

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1585/QĐ-ĐHM ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

A. Thông tin tổng quát (General information)

1. Tên chương trình tiếng Việt:	Luật kinh tế
2. Tên chương trình tiếng Anh:	Business Law
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo tiếng Việt:	Luật kinh tế
5. Ngành đào tạo tiếng Anh:	Business Law
6. Mã ngành:	52380107
7. Thời gian đào tạo:	4 năm
8. Loại hình đào tạo:	Chính quy, tập trung
9. Số tín chỉ:	126
10. Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
11. Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt

B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Luật Kinh tế:

– Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước; có sức khỏe tốt; có những kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về pháp luật, thực tiễn hoạt động pháp lý ở Việt Nam và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước;

– Có năng lực độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn;

– Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có thể làm việc ở các cơ quan nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý, doanh nghiệp, hay các tổ chức nghiên cứu, giảng dạy.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

1.2.1. Kiến thức

– Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

– Có sự hiểu biết rộng và vững về cơ sở ngành Luật, có kiến thức nền tảng về luật nội dung các lĩnh vực pháp luật chung như Hiến pháp, luật hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động, đất đai ... và pháp luật về tố tụng, đồng thời chuyên sâu hơn trong lĩnh vực kinh doanh thương mại như luật sở hữu trí tuệ, luật cạnh tranh, luật thuế, luật bảo hiểm, luật đầu tư, chứng khoán... để vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống.

– Bên cạnh đó chương trình cũng cung cấp những kiến thức cơ bản và phù hợp về kinh tế, kế toán, tài chính doanh nghiệp để bổ trợ thêm kiến thức cho người học.

1.2.2. Kỹ năng

– Phát triển tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập cũng như khả năng ứng dụng các kiến thức pháp luật trong công việc và trong đời sống;

– Được trang bị những kỹ năng nghiên cứu, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp liên quan đến hoạt động pháp lý; nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong suốt quá trình làm việc;

– Được trang bị những kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;

- Có thể sử dụng tốt tiếng Anh phục vụ cho công việc;
- Có thể sử dụng tốt các phần mềm vi tính văn phòng;
- Được rèn luyện và trau dồi kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

1.2.3. Thái độ

- Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;
- Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiến tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;
- Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;
- Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội;

2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)

2.1. Kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

- Đạt được kiến thức đại cương của trình độ đại học về lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, tin học;
- Có kiến thức về cơ sở ngành luật, kiến thức nền tảng về luật nội dung các lĩnh vực pháp luật chung như Hiến pháp, luật hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động, đất đai và pháp luật về tổ tụng, đồng thời chuyên sâu hơn trong lĩnh vực kinh doanh thương mại như luật sở hữu trí tuệ, luật cạnh tranh, luật thuế, luật bảo hiểm, luật đầu tư, chứng khoán..
- Có kiến thức cơ bản và phù hợp về kinh tế, kế toán, tài chính doanh nghiệp.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

- Vận dụng kiến thức chuyên môn và kiến thức bổ trợ để giải quyết các vấn đề pháp lý trong công việc và cuộc sống.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

– Khả năng phản biện, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như khả năng ứng dụng các kiến thức pháp luật trong công việc và trong đời sống; kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng thực hành nghề nghiệp liên quan đến hoạt động pháp lý; nhận diện được các vấn đề nảy sinh và đưa ra các quyết định phù hợp trong quá trình làm việc.

2.2.2. Kỹ năng mềm

– Sinh viên được trang bị các kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý ...;

– Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có chuẩn đầu ra đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

– Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2.3. Thái độ

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

– Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

– Có thái độ tốt và việc làm ủng hộ và bảo vệ sự công bằng; cảm nhận và kiến tạo công lý; tôn trọng pháp luật trong đời sống và công việc hằng ngày;

– Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

– Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

– Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

– Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc.

2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Luật nhằm hướng người học sau khi tốt nghiệp có thể công tác tại:

2.4.1. Cơ quan nhà nước

- Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội;
- Các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp;
- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, sở, phòng, ban chuyên môn tại các tỉnh/thành phố, quận/huyện;

Tại các đơn vị trên, người tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như: chuyên viên, quản lý tại các bộ phận nhân sự, chính sách, pháp luật, tuyên truyền pháp luật:

- Tòa án nhân dân các cấp: Thư ký, Thẩm phán (sau khi hội đủ các điều kiện);
- Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Kiểm sát viên (sau khi hội đủ các điều kiện);
- Cơ quan thi hành án các cấp: Chấp hành viên (sau khi hội đủ các điều kiện);
- Công an nhân dân các cấp: Công an trong các lĩnh vực.

2.4.2. Các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý hoặc doanh nghiệp

- Các tổ chức cung cấp các dịch vụ pháp lý:
 - + Văn phòng Luật, Công ty Luật: Luật sư (sau khi hội đủ các điều kiện), chuyên viên tư vấn pháp lý và/hoặc tranh tụng.
 - + Phòng Công chứng, Văn phòng Công chứng: Công chứng viên (sau khi hội đủ các điều kiện), chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ.
 - + Văn phòng thừa phát lại: Thừa phát lại (sau khi hội đủ các điều kiện), chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ.
- Doanh nghiệp: Chuyên viên pháp lý, Luật sư công ty (sau khi hội đủ các điều kiện).

2.4.3. Các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và đào tạo có liên quan

Người tốt nghiệp có thể làm nghiên cứu viên, giảng viên, giáo viên dạy luật tại:

- Các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp;
- Các Trung tâm đào tạo nghề, ...

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên có kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác và có thể học lên các bậc học cao hơn.

2.6. Các tài liệu, chương trình, chuẩn quốc tế mà khoa tham khảo

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình tương đương trong và ngoài nước:

2.6.1. Trong nước

- Chương trình đào tạo Luật, chuyên ngành Luật thương mại của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chương trình đào tạo Luật kinh doanh của Trường Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chương trình đào tạo ngành Luật của Trường Đại học Luật Hà Nội.

2.6.2. Ngoài nước

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo ngành tương đương (Bachelor of Business Law) của một số trường đại học nước ngoài như:

- Đại học Bond (Úc);
- Đại học Viên (Vienna University of Economics and Business) – Áo;
- Đại học Zurich (Zurich University of Applied Sciences) -Thụy Sĩ;
- Đại học Washington (Washington College of Law)-Mỹ.

C.Nội dung chương trình (Curriculum)

1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm.

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **126** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

3. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 43/20017/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa bổ sung một số điều tại Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 27 Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất.

5. Thang điểm

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

6. Nội dung chương trình

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			30	30		
	6.1.1. Lý luận chính trị		10	10		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1) <i>Principle of Marxist-Leninist</i>	POLI201	2	2		

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
	<i>Philosophy (Part 1)</i>					
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2) <i>Principle of Marxist-Leninist Philosophy (Part 2)</i>	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	POLI2301	3	3		
6.1.2. Khoa học xã hội¹ Chọn 1 trong 3 môn sau:			2	2		
5.	Tâm lý học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	SOCI1201	2	2		
6.	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	SOCI1301	3	3		
7.	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	BADM1301	3	3		
6.1.3. Ngoại ngữ			14	14		
8.	Tiếng Anh nâng cao 1 <i>Pre-Intermediate English 1</i>	GENG0405	4	4		
9.	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Pre-Intermediate English 2</i>	GENG0406	4	4		
10.	Tiếng Anh nâng cao 3 <i>Intermediate English 3</i>	GENG0307	3	3		
11.	Tiếng Anh nâng cao 4 <i>Intermediate English 4</i>	GENG0308	3	3		
6.1.4. Toán - Tin học – Khoa học tự nhiên			4	4		
12.	Tin học đại cương <i>Basic IT Skills</i>	COMP0401	4	4		
6.1.5. Giáo dục Thể chất			3		3	
13.	GDTC1-Thể dục Phát triển chung <i>Physical Education 1-General developmental fitness</i>	PEDU0201	1.5		1.5	
	<i>Chọn 1 trong các môn sau</i>					
	GDTC2 - Bóng chuyền	PEDU0202	1.5		1.5	

¹ Mục 6.1.2 quy định 02 tín chỉ là quy định tối thiểu, sinh viên có thể chọn 03 tín chỉ.

STT	Môn học		Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
				TC	LT	TH	
	<i>Physical Education 2-Volleyball</i>						
	GDTC2 - Bóng đá <i>Physical Education 2-Football</i>		PEDU0203	1.5		1.5	
	GDTC2 - Cầu lông <i>Physical Education-Badminton</i>		PEDU0204	1.5		1.5	
	GDTC2 - Võ thuật <i>Physical Education 2-Martial art</i>		PEDU0205	1.5		1.5	
	GDTC2 - Bóng bàn <i>Physical Education 2-Table-tennis</i>		PEDU0206	1.5		1.5	
	GDTC2-Bơi lội <i>Physical Education 2-Swimming</i>		PEDU0207	1.5		1.5	
	6.1.6. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			8	8	0	
14.	Giáo dục Quốc phòng Military and Defense Education		DEDU1801	8	8	0	
	6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			96	92	4	
	6.2.1. Kiến thức cơ sở			18	18		
	Bắt buộc						
15.	Kinh tế học vi mô 1 <i>(Microeconomics 1)</i>		ECON1301	3	3		
16.	Kinh tế học vĩ mô 1 <i>(Macroeconomics 1)</i>		ECON1302	3	3		
17.	Lý luận Nhà nước và Pháp luật <i>(Theories of State and Law)</i>		BLAW1301	3	3		
18.	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật <i>(History of State and Law)</i>		BLAW1302	3	3		
19.	Kỹ thuật xây dựng văn bản <i>(Making Legal Documents)</i>		BLAW2204	2	2	Luật hành chính	
20.	Luật học so sánh <i>(Comparative Law)</i>		BLAW4201	2	2	Luật dân sự 1, 2	
	Tự chọn: Chọn 01 trong 02 môn			2	2		
21.	13.1	<i>Tư duy phản biện</i> <i>(Critical Thinking)</i>	BLAW1206	2	2		
	13.2	<i>Logic học</i> <i>(Logics)</i>	ACCO1201	2	2		
	6.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu			62	62		
	6.2.2.1. Kiến thức chung			28	28		
22.	Luật Hiến pháp		BLAW2301	3	3	Lý luận NN và	

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
	<i>(Constitutional Law)</i>					PL
23.	Luật hành chính <i>(Administrative Law)</i>	BLAW2302	3	3		Luật hiến pháp
24.	Luật hình sự <i>(Criminal Law)</i>	BLAW2305	3	3		Luật hiến pháp
25.	Luật dân sự 1 <i>(Civil Law 1)</i>	BLAW2304	3	3		Luật hiến pháp
26.	Luật dân sự 2 <i>(Civil Law 2)</i>	BLAW2306	3	3		Luật dân sự 1
27.	Luật hôn nhân và gia đình <i>(Marriage and Family Law)</i>	BLAW1203	2	2		Luật hành chính, Luật dân sự 1, 2
28.	Luật tố tụng hình sự <i>(Criminal Procedure Law)</i>	BLAW1204	2	2		Luật Hình sự
29.	Luật tố tụng dân sự <i>(Civil Procedure Law)</i>	BLAW3302	3	3		Luật dân sự 1, 2
30.	Công pháp quốc tế <i>(Public International Law)</i>	BLAW3301	3	3		Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự 1
31.	Tư pháp quốc tế <i>(Private International Law)</i>	BLAW3305	3	3		Công pháp quốc tế, Luật dân sự 1, 2, Luật HN&GD, Luật thương mại 1, 2, 3, Luật lao động, Luật sở hữu trí tuệ
	6.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành		34	34		
	Bắt buộc		30	30		
32.	Luật thương mại 1 <i>(Pháp luật về các loại hình thương nhân)</i> <i>Law on Business Organisations</i>	BLAW1303	3	3		Luật dân sự 1
33.	Luật thương mại 2 <i>(Pháp luật về hoạt động thương mại)</i> <i>Law on Business Activities</i>	BLAW3308	3	3		Luật dân sự 2, luật thương mại 1
34.	Luật thương mại 3 <i>(Phá sản và giải quyết tranh chấp)</i> <i>Law on Bankruptcy and Dispute</i>	BLAW2202	2	2		Luật dân sự 1,2 Luật thương mại 1,2

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
	<i>Settlement</i>					
35.	Luật lao động (<i>Labour Law</i>)	BLAW2303	3	3		Luật dân sự 1, 2; Luật thương mại 1,2,3
36.	Luật đất đai (<i>Land Law</i>)	BLAW3304	3	3		Luật hành chính, luật dân sự 1,2
37.	Luật tài chính (<i>State Budget Law</i>)	BLAW1205	2	2		Luật Hiến pháp, Luật hành chính
38.	Pháp luật về thuế (<i>Tax Law</i>)	BLAW4308	3	3		Luật Hành chính, Luật dân sự 1, Luật thương mại 1
39.	Luật ngân hàng (<i>Banking Law</i>)	BLAW2203	2	2		Luật hành chính, Luật dân sự 1, 2, luật thương mại 1
40.	Luật thương mại quốc tế (<i>International Commercial Law</i>)	BLAW4301	3	3		Luật dân sự 1, 2, Luật thương mại 1,2,3; Tư pháp quốc tế (hoặc học song song với Tư pháp quốc tế)
41.	Luật sở hữu trí tuệ (<i>Law on Intellectual Property</i>)	BLAW4304	3	3		Luật dân sự 1,2; Luật thương mại 1
42.	Luật cạnh tranh (<i>Competition Law</i>)	BLAW4302	3	3		Luật hành chính, Luật thương mại 1,2; Luật sở hữu trí tuệ
	Tự chọn: Chọn tối thiểu 4 tín chỉ trong các môn học sau:		4	4		
43.	Luật môi trường (<i>Environmental Law</i>)	BLAW4207	2	2		Luật hành chính, Luật dân sự 1, Luật thương mại 1
44.	Luật đầu tư (<i>Investment Law</i>)	BLAW4206	2	2		Luật hành chính, Luật dân sự 1, Luật thương mại 1, 3

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
45.	Luật kinh doanh bảo hiểm (<i>Law on Insurance Business</i>)	BLAW4205	2	2		Luật dân sự 1, 2 Luật thương mại 1, 2
46.	Luật kinh doanh bất động sản (<i>Law on Real Estate Business</i>)	BLAW3201	2	2		Luật đất đai, luật dân sự 1,2; Luật thương mại 1,2
47.	Pháp luật về xuất nhập khẩu (<i>Import & Export Law</i>)	BLAW4202	2	2		Luật hành chính, luật dân sự 1, 2, luật thương mại 1, 2
48.	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (<i>Law on Securities and Stock Exchanges</i>)	BLAW3202	2	2		Luật hành chính, luật dân sự 1,2; Luật thương mại 1,2
49.	Kỹ thuật (Kỹ năng) đàm phán và soạn thảo hợp đồng (<i>Skills for Negotiation and Drafting Contracts</i>)	BLAW4208	2	2		Luật dân sự 1,2, Luật thương mại 1,2,3
6.2.3. Kiến thức bổ trợ			6	6		
<i>Bắt buộc</i>			3	3		
50.	Nguyên lý kế toán (<i>Principles of Accounting</i>)	ACCO2301	3	3		
Tự chọn: Chọn tối thiểu 3 tín chỉ trong các môn học sau:			3	3		
51.	Tài chính doanh nghiệp 1 (<i>Corporate Finance 1</i>)	FINA3319	3	3		
52.	Tài chính quốc tế (<i>International Finance</i>)	FINA3301	3	3		
53.	Kế toán doanh nghiệp 1 (<i>Financial Accounting 1</i>)	ACCO2402	4	4		
54.	Kiểm toán 1 (<i>Auditing 1</i>)	ACCO3302	3	3		
55.	Thanh toán quốc tế (<i>International Payment</i>)	FINA3302	3	3		
56.	Quản trị nhân lực (<i>Human Resource Management</i>)	BADM2303	3	3		
6.2.4. Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp			10	6	4	
57.		BLAW4899	4		4	

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Môn học trước
			TC	LT	TH	
	Thực tập tốt nghiệp (Internship)					
58.	Khóa luận tốt nghiệp (BA thesis), hoặc thay thế bởi 6 tín chỉ từ những môn chuyên ngành tự chọn hoặc bổ trợ tự chọn.	BLAW4699	6	6		
Tổng cộng			126	122	4	

Ghi chú:

- TC: Tổng cộng; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành;
- Sinh viên ngành Luật Kinh tế được phép học các môn có cùng tên môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật với điều kiện: Môn học phải có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.

7. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

STT	Tên môn học		Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
HỌC KỲ 1				15	15		
1	Tin học đại cương		COMP0401	4	4		
2	Chọn 1 trong 2 môn			2	2		
	2.1	<i>Tư duy phản biện</i>	BLAW1206	2	2		
	2.2	<i>Logic học</i>	ACCO1201	2	2		
3	Lý luận nhà nước và pháp luật		BLAW1301	3	3		
4	Những NLCB của CN Mác - Lê nin (P1)		POLI1201	2	2		
5	Tiếng Anh nâng cao 1 (K2015)		GENG0405	4	4		
HỌC KỲ 2				15	15		
1	Những NLCB của CN Mác - Lê nin (P2)		POLI2302	3	3		
2	Kinh tế vi mô 1		ECON1301	3	3		
3	Chọn 1 trong 3 môn			2	2		
	3.1	<i>Xã hội học đại cương</i>	SOCI1301	3	3		
	3.2	<i>Tâm lý học đại cương</i>	SOCI1201	2	2		
	3.3	<i>Quản trị học</i>	BADM1301	3	3		
4	Lịch sử nhà nước và pháp luật		BLAW1302	3	3		
5	Tiếng Anh nâng cao 2 (K2015)		GENG0406	4	4		
6	Giáo dục thể chất						
7	Giáo dục quốc phòng		DEDU1801	8		8	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 3			9	9		
1	Kinh tế vĩ mô 1	ECON1302	3	3		
2	Luật hiến pháp	BLAW2301	3	3		
3	Tiếng Anh nâng cao 3 (K2015)	GENG0307	3	3		
HỌC KỲ 4			14	14		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
2	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		
3	Luật dân sự 1	BLAW2304	3	3		
4	Luật hành chính	BLAW2302	3	3		
5	Tiếng Anh nâng cao 4 (K2015)	GENG0308	3	3		
HỌC KỲ 5			14	14		
1	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
2	Luật dân sự 2	BLAW2306	3	3		
3	Luật tài chính	BLAW1205	2	2		
4	Luật hình sự	BLAW2305	3	3		
5	Môn bổ trợ tự chọn		3	3		
HỌC KỲ 6			8	8		
1	Luật thương mại 1 (Pháp luật về các loại hình thương nhân)	BLAW1303	3	3		
2	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203	2	2		
3	Luật tố tụng dân sự	BLAW3302	3	3		
HỌC KỲ 7			13	13		
1	Luật thương mại 2 (Pháp luật về hoạt động thương mại)	BLAW3308	3	3		
2	Luật tố tụng hình sự	BLAW1204	2	2		
3	Luật ngân hàng	BLAW2203	2	2		
4	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW4304	3	3		
5	Luật đất đai	BLAW3304	3	3		
HỌC KỲ 8			15	15		
1	Luật thương mại 3 (Phá sản và giải quyết tranh chấp)	BLAW2202	2	2		
2	Luật cạnh tranh	BLAW4302	3	3		
3	Công pháp quốc tế	BLAW3301	3	3		
4	Pháp luật về thuế	BLAW4308	3	3		
5	Môn chuyên ngành tự chọn 1: chọn 1 trong		2	2		

STT	Tên môn học		Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
	3 môn						
	5.1	<i>Luật môi trường</i>	BLAW4207	2	2		
	5.2	<i>Pháp luật về xuất nhập khẩu</i>	BLAW4202	2	2		
	5.3	<i>Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán</i>	BLAW3202	2	2		
6	Môn thay thế KLTN 1			2	2		
HỌC KỲ 9				7	7		
1	Kỹ thuật xây dựng văn bản		BLAW2204	2	2		
2	Luật lao động		BLAW2303	3	3		
3	Môn chuyên ngành tự chọn 2: chọn 1 trong 2 môn			2	2		
	3.1	<i>Luật kinh doanh bất động sản</i>	BLAW3201	2	2		
	3.2	<i>Kỹ thuật (Kỹ năng) đàm phán và soạn thảo hợp đồng</i>	BLAW4208	2	2		
HỌC KỲ 10				12	12		
1	Tư pháp quốc tế		BLAW3305	3	3		
2	Luật thương mại quốc tế		BLAW4301	3	3		
3	Luật học so sánh		BLAW4201	2	2		
4	Môn thay thế KLTN 2			2	2		
5	Môn thay thế KLTN 3			2	2		
HỌC KỲ 11				10	10		
1	Thực tập tốt nghiệp (Internship)		BLAW4899	4	4		
2	Khóa luận tốt nghiệp (BA Thesis) hoặc thay thế bởi 6 tín chỉ từ những môn chuyên ngành tự chọn hoặc bổ trợ tự chọn.		BLAW4699	6	6		

Ghi chú: TC: Tổng cộng; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy (Dự kiến)

STT	Tên môn học	Mã môn học	PPTCGD			Ghi chú
			BD	CB	TQ	
1.	Luật hiến pháp	BLAW2301		X	X	
2.	Luật dân sự 1	BLAW2304		X	X	
3.	Luật dân sự 2	BLAW2306		X	X	

STT	Tên môn học	Mã môn học	PPTCGD			Ghi chú
			BD	CD	TQ	
4.	Luật hình sự	BLAW2305		X	X	
5.	Luật hôn nhân gia đình	BLAW1203		X	X	
6.	Luật tố tụng dân sự	BLAW3302		X	X	
7.	Luật thương mại 1 (Pháp luật về các loại hình thương nhân)	BLAW1303		X	X	
8.	Luật tài chính	BLAW1205		X	X	
9.	Luật tố tụng hình sự	BLAW1204		X	X	
10	Luật thương mại 2 (Pháp luật về hoạt động thương mại)	BLAW3308		X	X	
11	Luật thương mại 3 (Phá sản và giải quyết tranh chấp)	BLAW2202		X	X	
12	Luật lao động	BLAW2303		X	X	

Ghi chú: BD (Blended), CD (mời báo cáo viên báo cáo chuyên đề), TQ (tổ chức tham quan doanh nghiệp). Danh mục môn học trên được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng HK.

8.2. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

Sinh viên ngành Luật Kinh tế được phép học các môn có cùng tên môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật với điều kiện: Môn học phải có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của môn học trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế. Cụ thể:

TT	Các chương trình cũ 2014 về trước				Chương trình mới 2015 về sau			
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
A. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG								
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4	
2.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4		Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4	
3.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4		Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4	
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4		Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
5.	Tiếng Anh nâng	GENG1404	4		Tiếng Anh nâng	GENG0406	4	

TT	Các chương trình cũ 2014 về trước				Chương trình mới 2015 về sau			
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
	cao 2				cao 2			
6.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3		Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
7.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3		Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
8.	Luật tài chính	BLAW3306	3		Luật tài chính	BLAW1205	2	
9.	Xây dựng văn bản pháp luật và hợp đồng	BLAW3309	3		Kỹ thuật xây dựng văn bản	BLAW2204	2	
10.	Luật hình sự I, II	BLAW2502	5		Luật hình sự	BLAW2305	3	
11.	Luật tố tụng hình sự	BLAW3303	3		Luật tố tụng hình sự	BLAW1204	2	
12.	Luật thương mại 1	BLAW3401	4		Luật Thương mại 1 (Pháp luật về các loại hình thương nhân)	BLAW1303	3	
13.	Luật ngân hàng và chứng khoán	BLAW4303	3		Luật ngân hàng	BLAW2203	2	
14.	Luật môi trường	BLAW4305	3		Luật môi trường	BLAW4207	2	
15.	Luật đầu tư	BLAW3307	3		Luật đầu tư	BLAW4206	2	
16.	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW4306	3		Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW4205	2	
17.	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW4307	3		Luật kinh doanh bất động sản	BLAW3201	2	
18.	Quản trị nhân sự	BADM2203	2		Quản trị nhân lực	BADM2303	3	
MÔN HỌC HIỆN HÀNH THUỘC NGÀNH LUẬT KINH TẾ					MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG THUỘC NGÀNH LUẬT 2015			
19.	Luật hình sự	BLAW2305	3		Luật hình sự	BLAW3403	4	
20.	Luật hành chính	BLAW2302	3		Luật hành chính	BLAW3402	4	
21.	Luật tố tụng hình sự	BLAW1204	2		Luật tố tụng hình sự	BLAW3303	3	
MÔN HỌC HIỆN HÀNH THUỘC NGÀNH LUẬT KINH TẾ					MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG THUỘC NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG			
22.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3		Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4	
B. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC THAY THẾ								
23.	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế	BLAW1201	2		Lịch sử nhà nước	BLAW1302	3	

TT	Các chương trình cũ 2014 về trước				Chương trình mới 2015 về sau			
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
	giới				và pháp luật			
24.	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	BLAW1202	2					
25.	Đàm phán	BADM4222	2		Kỹ thuật (Kỹ năng) đàm phán và soạn thảo hợp đồng.	BLAW4208	2	
26.	Pháp luật hợp đồng trong kinh doanh	BLAW4204	2					
27.	Luật dân sự I, II	BLAW2501	5		Luật dân sự 1	BLAW2304	3	
					Luật dân sự 2	BLAW2306	3	

8.3. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học Luật học.

8.4. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của trường với một số điểm cần lưu ý:

– Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

– Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

– Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

– Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

– Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

8.5. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

8.6. Định hướng đánh giá

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

8.7. Tốt nghiệp:

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện tại “**Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ**” hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

8.7.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp:

Sinh viên được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

8.7.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế Khóa luận:

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần các môn chuyên ngành tự chọn hoặc bổ trợ tự chọn để đảm bảo khối lượng tín chỉ tối thiểu của chương trình.

9. Đề cương chi tiết các môn học (đính kèm)

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Vũ Hữu Đức